

THỰC TRẠNG BIỂU HIỆN TRẦM CẢM Ở SINH VIÊN NĂM THỨ 5 NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN TẠI HỌC VIỆN Y – DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM NĂM HỌC 2021 – 2022

Vũ Thị Thơ¹, Mai Thúy Mai¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm mô tả thực trạng biểu hiện trầm cảm và tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến biểu hiện trầm cảm ở sinh viên năm thứ 5 ngành y học cổ truyền. Kết quả nghiên cứu theo thang đo của Beck - II cho thấy có 152 trên tổng số 402 sinh viên (37,8%) có biểu hiện trầm cảm ở các mức độ khác nhau (BDI > 14 điểm). Lý do chọn ngành học, việc thích thú với việc học, hài lòng với phương pháp học, hài lòng với kết quả học tập và hài lòng với điểm tổng kết có mối liên quan đến tỷ lệ biểu hiện trầm cảm với $p < 0,001$. Cảm nhận về tài chính, làm thêm, mức lo lắng về việc làm, mức độ tập thể dục, mức độ tham gia hoạt động xã hội, điều kiện sống và tình trạng hôn nhân của bố mẹ có liên quan đến tỷ lệ biểu hiện trầm cảm với $p < 0,05$.

Từ khóa: Trầm cảm, sinh viên, y học cổ truyền.

SUMMARY

CURRENT STATUS OF DEPRESSION AMONG FIFTH-YEAR STUDENTS OF VIETNAM UNIVERSITY OF TRADITIONAL MEDICINE FOR THE SCHOOL YEAR 2021-2022.

The study was conducted to describe the current state of depression and explore some factors related to depression in 5th year students majoring in traditional medicine. Research results according to Beck's scale - II showed that 152 out of 402 students (37.8%) showed signs of depression at different levels (BDI > 14 points). Reasons for choosing the major, Enjoyment of learning, satisfaction with learning methods, satisfaction with learning results and satisfaction with final grades are related to the rate of depression with $p < 0.001$. Feelings about finances, Part-time work, level of anxiety about work, level of exercise, level of participation in social activities, living conditions and marital status of parents are related to the rate of depression with $p < 0.05$. **Keywords:** Depression, students, traditional medicine.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sinh viên Y Khoa nói chung được xem là đối tượng có nguy cơ cao đối với trầm cảm[6]. Theo các nghiên cứu ở sinh viên Y tiến hành tại Ai Cập bằng thang đo Dass-21 và Malaysia bằng thang đo CES-D cho thấy tỷ lệ sinh viên bị trầm cảm

lần lượt là 63,6% và 34,9%[9]. Ở Việt Nam trong những năm gần đây cũng đã có một số công trình nghiên cứu về trầm cảm ở sinh viên y khoa. Theo tác giả Trần Quỳnh Anh nghiên cứu trên 8 trường đại học Y của Việt Nam năm 2014 bằng thang đo CES-D, cho thấy tỷ lệ trầm cảm ở sinh viên y đa khoa là 43,2%[10]. Sinh viên Y học cổ truyền trong quá trình đào tạo tại trường phải chịu áp lực học tập cao, chương trình đào tạo nặng nề, thực hành lâm sàng và thường xuyên chứng kiến sự đau đớn của bệnh nhân tại các khoa phòng như sinh viên Y khoa. Do đó, sinh viên y học cổ truyền là đối tượng phải đối mặt với nguy cơ cao về trầm cảm. Nên nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu xác định tỷ lệ biểu hiện trầm cảm ở sinh viên năm thứ 5 ngành y học cổ truyền và xác định một số yếu tố liên quan tại Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam năm học 2021-2022.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Sinh viên y học cổ truyền tại Học viện Y–Dược học cổ truyền Việt Nam năm thứ 5 vào năm học 2021 – 2022.

2.2. Thời gian nghiên cứu

Thời gian nghiên cứu: từ tháng 04/2021 đến 07/2022

Thời gian thu thập số liệu: Từ 07/2021 đến 04/2022.

2.3. Địa điểm

Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam.

2.4. Thiết kế nghiên cứu. Sử dụng phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích.

2.5. Cỡ mẫu nghiên cứu. Lấy mẫu toàn bộ. Tổng số sinh viên năm thứ 5 là 550 SV. Thu được 402 phiếu trả lời, do một số SV từ chối không trả lời và một số phiếu trả lời không đầy đủ.

2.6. Phương pháp chọn mẫu. Phương pháp chọn mẫu cho nghiên cứu này là chọn mẫu thuận tiện.

2.7. Phương pháp phân tích số liệu. Tỷ lệ phần trăm sẽ được sử dụng trong phân tích mô tả đơn biến.

2.8. Đạo đức trong nghiên cứu. Nhà nghiên cứu thông báo rõ mục đích nghiên cứu với người bệnh và người nhà người bệnh. Nghiên cứu chỉ được tiến hành khi được sự đồng ý của người

¹Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam

Chịu trách nhiệm chính: Vũ Thị Thơ

Email: vutho.vatm@gmail.com

Ngày nhận bài: 24.4.2024

Ngày phản biện khoa học: 14.6.2024

Ngày duyệt bài: 8.7.2024

bệnh và họ có quyền rút khỏi nghiên cứu với bất kỳ lý do gì. Mọi thông tin của người bệnh sẽ được giữ kín chỉ dùng cho mục đích nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 3.1. Đặc điểm nhân khẩu học

| Đặc điểm | | Số lượng (N=402) | Tỉ lệ (%) |
|--------------------|---------------------|------------------|-----------|
| Tuổi | <22 tuổi | 60 | 14,9 |
| | Từ 22 đến 23 tuổi | 262 | 65,2 |
| | >23 tuổi | 80 | 19,9 |
| Giới | Nam | 94 | 23,4 |
| | Nữ | 308 | 76,6 |
| Tôn giáo | Phật | 25 | 6,2 |
| | Thiên chúa | 25 | 6,2 |
| | Không tôn giáo | 328 | 81,6 |
| | Khác | 24 | 6,0 |
| Nghề nghiệp của bố | Công nhân viên chức | 51 | 12,7 |
| | Hưu trí | 47 | 11,7 |
| | Nông dân | 257 | 63,9 |
| | Nội trợ | 4 | 1,0 |
| | Thất nghiệp | 8 | 2,0 |
| | Nhân viên y tế | 35 | 8,7 |
| Nghề nghiệp của mẹ | Công nhân viên chức | 68 | 16,9 |
| | Hưu trí | 29 | 7,2 |
| | Nông dân | 238 | 59,2 |
| | Nội trợ | 35 | 8,7 |
| | Thất nghiệp | 3 | 7,0 |
| | Nhân viên y tế | 29 | 7,2 |

Nhận xét: Kết quả nghiên cứu cho thấy đối tượng tham gia nghiên cứu có độ tuổi từ 22-23 chiếm đa số 65,2%, trong đó có 94 nam chiếm 23,4%, 308 nữ chiếm 76,6%. Nghề nghiệp của bố, mẹ chủ yếu là nông dân lần lượt là 63,9%, 59,2%.

Bảng 3.2. Thực trạng biểu hiện trầm cảm của người bệnh tham gia nghiên cứu

| Mức độ | Số SV (N=402) | Tỷ lệ (%) |
|---------------------------------|---------------|------------|
| Bình thường (BDI-II <14) | 250 | 62,2 |
| Biểu hiện trầm cảm (BDI-II ≥14) | 152 | 37,8 |
| Nhẹ (BDI-II: 14-19) | 50 | 12,4 |
| Vừa (BDI-II: 20-28) | 72 | 17,9 |
| Nặng (BDI-II:29-63) | 30 | 7,5 |
| Tổng | 402 | 100 |

Nhận xét: Kết quả nghiên cứu khảo sát biểu hiện trầm cảm trên nhóm nghiên cứu cho thấy có 152 người có biểu hiện trầm cảm chiếm 37,8%, trong đó biểu hiện trầm cảm vừa chiếm tỉ lệ cao nhất là 17,9%, biểu hiện trầm cảm nhẹ chiếm 12,4% và biểu hiện trầm cảm nặng là 7,5%. Số người không có biểu hiện trầm cảm là 250 người chiếm 62,2%.

Bảng 3.3. Tỷ lệ áp lực học tập theo các mức độ ở đối tượng nghiên cứu

| Mức độ | Tần số (N=402) | Tỷ lệ (%) |
|--------------------------|----------------|------------|
| Áp lực mức độ thấp | 190 | 47,3 |
| Áp lực mức độ trung bình | 137 | 34,1 |
| Áp lực mức độ nặng | 75 | 18,7 |
| Tổng | 402 | 100 |

Nhận xét: Kết quả nghiên cứu trên nhóm nghiên cứu cho thấy có 190 người có áp lực học tập mức độ thấp chiếm đa số là 47,3%, 137 người có áp lực học tập mức độ trung bình chiếm 34,1%, 75 người có áp lực học tập mức độ nặng chiếm 18,7%.

Bảng 3.4. Liên quan giữa áp lực học tập và điểm trầm cảm ở đối tượng nghiên cứu

| Đặc điểm | | Trầm cảm (n=152) | | Không trầm cảm (n=250) | | p |
|----------------|------------|------------------|------|------------------------|------|--------|
| | | n | % | n | % | |
| Áp lực học tập | Thấp | 46 | 30,3 | 144 | 57,6 | <0,001 |
| | Trung bình | 56 | 36,8 | 81 | 32,4 | |
| | Nặng | 50 | 32,9 | 25 | 10,0 | |

Nhận xét: Biểu hiện trầm cảm chiếm tỷ lệ cao ở SV có áp lực học tập trung bình và nặng với p < 0,001.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

- Trong nghiên cứu của chúng tôi, tuổi trung bình của đối tượng là 22-23 tuổi. Do đối tượng nghiên cứu là sinh viên năm thứ 5 nên có tuổi phù hợp với tuổi đi học của sinh viên.

- Nghiên cứu có nữ giới chiếm đa số với 76,6%, nam giới có 23,4%. So với các nghiên cứu trong nước, tỷ lệ nữ giới theo nghiên cứu của Nguyễn Hoàng Việt Đức(2015) tỷ lệ nữ giới chiếm 59%[1]. Nghiên cứu của Nguyễn Đức Lương (2021) tỷ lệ nữ giới là 60%, nam giới là 40%[4]. Nhìn chung các nghiên cứu đều có tỷ lệ nữ giới cao hơn nam giới. Trong nghiên cứu của chúng tôi nữ giới có tỷ lệ cao hơn so với các nghiên cứu khác là do đặc trưng ngành y học cổ truyền được nữ giới chọn học nhiều hơn nam giới.

Nghề nghiệp của bố, mẹ chủ yếu là nông dân lần lượt là 63,9%, 59,2%. Kết quả này phù hợp với tỷ lệ sinh viên chủ yếu ở nông thôn nên có bố mẹ làm nông nhiều.

4.2. Tỷ lệ biểu hiện trầm cảm ở đối tượng nghiên cứu

- Theo bảng 3.2, kết quả nghiên cứu biểu hiện trầm cảm trên nhóm nghiên cứu cho thấy có 152 SV có nguy cơ trầm cảm trầm cảm chiếm 37,8%, trong đó nguy cơ trầm cảm vừa chiếm tỉ

lệ cao nhất là 17,9%, nguy cơ trầm cảm nhẹ chiếm 12,4% và nguy cơ trầm cảm nặng là 7,5%. Số người không có nguy cơ trầm cảm là 250 người chiếm 62,2%.

Năm 2022, Phan Nhật Hà nghiên cứu tại Trường đại học Y Hà Nội bằng thang đo DASS-21 cho thấy tỷ lệ SV có biểu hiện trầm cảm là 57,1%[2]. Nghiên cứu của Nguyễn Đức Lương năm 2021 trên sinh viên năm thứ 5 và 6 bằng bộ câu hỏi PQH-9 cho thấy tỷ lệ SV có biểu hiện trầm cảm là 68,4%[4]. Nghiên cứu của Lê Thị Vũ Huyền năm 2021 trên 345 sinh viên với thang đo DASS-21 cho thấy 52,8% SV có nguy cơ bị trầm cảm[3]. Theo tác giả Trần Quỳnh Anh nghiên cứu trên 8 trường đại học y của Việt Nam năm 2013, cho thấy tỷ lệ trầm cảm ở sinh viên y đa khoa là 43,2%[10]. Sự khác biệt này có thể được giải thích do nghiên cứu của tác giả dùng các bộ công cụ khác nhau còn nghiên cứu của chúng tôi sử dụng bộ công cụ đo nguy cơ trầm cảm BDI - II của Beck. Và có sự khác nhau về cách chọn đối tượng sinh viên giữa các năm học cũng như đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là sinh viên y học cổ truyền.

So với các nghiên cứu trên thế giới, nghiên cứu của Ayat R.Abdallah and Hala M.Gabr (2014) tại Ai Cập cho thấy có 63,6 % SVĐK năm nhất có biểu hiện trầm cảm, nghiên cứu sử dụng bộ công cụ DASS-21 [8]. Tỷ lệ trên cao hơn so với nghiên cứu của chúng tôi.

Nghiên cứu của Scit J Halperin và cộng sự năm 2021 tại Hoa Kỳ khảo sát trên thang đo PHQ-9 là 30,6%[9]. Tỷ lệ này thấp hơn so với nghiên cứu của chúng tôi.

Các nghiên cứu khác nhau sử dụng các bộ công cụ/ thang đo khác nhau để đánh giá trầm cảm. Trong nghiên cứu của chúng tôi, chúng tôi sử dụng bảng câu hỏi theo thang điểm BDI – II để khảo sát mức độ biểu hiện trầm cảm và có kết quả tương đồng với nghiên cứu của Tabassum Alvi và cộng sự [7], đại học Wah, Pakistan, năm 2010, sử dụng thang đo BDI cho thấy trầm cảm tìm thấy ở 35,1% SV.

4.3. Một số yếu tố liên quan đến trầm cảm ở đối tượng nghiên cứu. Bảng 3.4 cho thấy biểu hiện trầm cảm của SV nhóm có áp lực học tập mức độ nặng (32,9%) thấp hơn nhóm có áp lực học tập mức độ trung bình (36,8%) và cao hơn nhóm SV có áp lực học tập mức độ thấp (30,3%) sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Trần Thái Phúc nghiên cứu về thực trạng và một số yếu tố liên quan đến căng

thẳng cảm xúc của nữ sinh viên điều dưỡng ở Đại học Y Thái bình năm 2020[5].

V. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu theo thang đo của Beck cho thấy tỷ lệ sinh viên năm thứ 5 ngành Y học cổ truyền có biểu hiện trầm cảm cao (37.8%, BDI ≥ 14), gồm 152 người trên tổng số 402 người bệnh. Các biểu hiện trầm cảm ở mức độ khác nhau, trong đó người bệnh có biểu hiện ở mức độ vừa chiếm đa số (17.9%, BDI: 14 - 19). Áp lực học tập có liên quan đến tỷ lệ biểu hiện trầm cảm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Nguyễn Hoàng Việt Đức** (2015), Dấu hiệu trầm cảm và một số yếu tố liên quan ở khối sinh viên đa khoa Trường đại học Y Dược Hải Phòng, Luận văn tốt nghiệp, Đại học Y Dược Hải Phòng.
2. **Phan Nguyệt Hà** (2022), "Trầm cảm ở sinh viên trường đại học Y Hà Nội năm học 2020-2021 trong bối cảnh đại dịch covid-19 và một số yếu tố liên quan", *Tạp chí Y học Việt Nam*, 515(1), Tr.10-14.
3. **Lê Thị Vũ Huyền**, Trầm cảm theo thang Dass 21 ở sinh viên hệ bác sỹ v khoa năm thứ nhất trường Đại học Y Hà Nội năm học 2020-2021 và một số yếu tố liên quan - *Tạp chí Y học Việt Nam* 509, số 02, 2021
4. **Nguyễn Đức Lương** (2021), Thực trạng rối loạn trầm cảm ở sinh viên y đa khoa năm thứ 5 và 6 tại Đại học Y Dược năm học 2020 -2021, Khóa luận tốt nghiệp Y đa khoa, Đại học quốc gia Hà Nội.
5. **Trần Thái Phúc** (2020), "Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến căng thẳng cảm xúc của nữ sinh viên điều dưỡng chính quy tại trường đại học Y Dược Thái bình năm 2020.", *Khoa học điều dưỡng*, 03(05).
6. **Tổ chức y tế thế giới** (1992), Phân loại bệnh quốc tế lần thứ 10 về các rối loạn tâm thần và hành vi, mô tả lâm sàng nguyên tắc chỉ đạo và chuẩn đoán, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
7. **Alvi T., Assad F., Ramzan M., Khan F.A.** (2010), "Depression, anxiety and their associated Factors among medical students", *Journal of the College of Physicians and Surgeons Pakistan*, 20(2), pp. 122-126.
8. **Ayat R.Abdallah and Hala M.Gabr** (2014), "Depression, anxiety and stress among first year medical students in an Egyptian public university", *International Research Journal of Medicine and Medical Sciences*, 2(1), pp.11-19.
9. **Halperin, Scott J., Matthew N. Henderson, Sofia Prenner**. Prevalence of Anxiety and Depression Among Medical Students During the Covid-19 Pandemic: A Cross-Sectional Study – *Journal of Medical Education and Curricular Development*, 2020
10. **Trần Quỳnh Anh, Michael P.D., Luu Ngọc Hoat** (2014), "Well-being, depression and suicidal ideation among medical students throughout Viet Nam", *Vietnam Journal of Medicine and Pharmacy*, 6(3), pp. 23-30.

ĐẶC ĐIỂM RỐI LOẠN LIPID MÁU Ở BỆNH NHÂN ĐỘT QUY NÃO CAO TUỔI TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ ĐA KHOA NGHỆ AN

Ngô Đức Kỳ¹, Lê Đình Sáng¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: khảo sát sự thay đổi các chỉ số lipid máu và tìm hiểu mối liên quan chỉ số lipid máu với một số đặc điểm trên bệnh nhân cao tuổi bị đột quy não. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** nghiên cứu mô tả cắt ngang 188 bệnh nhân đột quy não cao tuổi điều trị nội trú tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An từ 09/2022 đến 12/2022. **Kết quả:** Tỷ lệ bệnh nhân nam 55,3% (104/188) và tỷ lệ rối loạn lipid tăng dần theo nhóm tuổi, nhóm tuổi trên 80 có 80% bệnh nhân có rối loạn lipid máu, tỷ lệ này ở nhóm tuổi 70 - 79 là 76,3%, ở nhóm tuổi 60 - 69 là 54,1%. Có 68,6% bệnh nhân có rối loạn lipid máu ở bệnh nhân đột quy não, trong đó ở nhóm nhồi máu não là 68,4%, ở nhóm xuất huyết não là 70%. Tỷ lệ giảm HDL-C (45,7%), tăng LDL-C (44,7%), tiếp theo đó là tăng Cholesterol (38,3%) và thấp nhất là rối loạn tăng Triglycerid với tỉ lệ 18,1%. Có mối tương quan nghịch giữa giữa chỉ số HDL-C với huyết áp tâm thu ($r = -0,149$; $p = 0,041$) và tâm trương ($r = -0,157$; $p = 0,032$). Có mối tương quan thuận giữa chỉ số LDL-C với trị số huyết áp tâm thu ($r = 0,145$; $p = 0,047$) và tâm trương ($r = 0,168$; $p = 0,021$). **Kết luận:** bệnh nhân đột quy não có rối loạn lipid máu chiếm đa số, chủ yếu giảm HDL-C, tăng LDL-C. Bệnh nhân tuổi càng cao thì tỉ lệ rối loạn lipid máu càng cao.

Từ khóa: Đột quy não, lipid máu, người cao tuổi.

SUMMARY

CHARACTERISTICS OF DYSLIPIDEMIA IN ELDERLY STROKE PATIENTS AT NGHE AN FRIENDSHIP GENERAL HOSPITAL

Objectives: to investigate the change of blood lipid profiles and the relationship between blood lipid profiles with some characteristics in elderly patients with cerebral stroke. **Methods:** A cross-sectional descriptive. Total of 188 elderly cerebral stroke patients inpatient treatment at Nghe An Friendship General Hospital from 09/2022 to 12/2022. **Results:** Rate of male patients 55.3% (104/188) and the rate of lipid disorders increased gradually by age group, the age group over 80 had 80% of patients with dyslipidemia, this rate was in the age group 70 - 79 is 76.3%, in the age group 60 - 69 is 54.1%. There were 68.6% patients with dyslipidemia in stroke patients, of which 68.4% was in the ischemic stroke group, and 70% in the cerebral hemorrhage group. The rate of decrease in HDL-C (45.7%), increase in LDL-C (44.7%), followed by increase in cholesterol (38.3%),

and the lowest rate of disorder with hypertriglyceridemia with the rate of 18.1%. There was an inverse correlation between the HDL-C index and systolic blood pressure ($r = -0.149$; $p = 0.041$) and diastolic ($r = -0.157$; $p = 0.032$). There was a positive correlation between the level LDL-C and the systolic blood pressure ($r = 0.145$; $p = 0.047$) and diastolic ($r = 0.168$; $p = 0.021$). **Conclusion:** The majority of stroke patients had dyslipidemia, mainly decreased HDL-C, increased LDL-C. The older the patient, the higher the rate of dyslipidemia.

Keywords: Cerebral stroke, blood lipids, elderly people.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đột quy não là bệnh gây tử vong và tàn tật rất hay gặp ở người già và là một vấn đề thời sự của y học. Ước tính mỗi năm thế giới có khoảng 15 triệu người mắc đột quy não trong đó 5 triệu người tử vong, 5 triệu người tàn tật. Tuổi trung bình của người bị đột quy não là 70 tuổi ở nam giới và 75 tuổi ở nữ giới, tỷ lệ mắc đột quy não ở người trên 65 tuổi từ 46-72/1.000 người [1]. Kết quả nghiên cứu của Bộ môn Thần kinh trường Đại học Y Hà Nội, tỷ lệ tử vong ở bệnh nhân đột quy não là 28,3% [2]. Ngày nay, người ta đã xác định được các yếu tố nguy cơ làm tăng khả năng mắc đột quy não, trong đó có các yếu tố nguy cơ liên quan đến chuyển hóa có thể điều chỉnh được đó là rối loạn lipid máu. Vì thế việc phát hiện sớm rối loạn chuyển hoá lipid máu bệnh nhân cao tuổi có thể giúp cho việc điều trị và dự phòng sớm hơn những hậu quả mà chúng để lại [3]. Nghệ An là tỉnh có dân số đông, đã có Trung tâm điều trị đột quy riêng, lượng bệnh nhân nhập viện điều trị vì đột quy não ngày càng tăng. Xuất phát từ thực trạng này, chúng tôi tiến hành nghiên cứu với mục đích khảo sát sự thay đổi các chỉ số lipid máu và tìm hiểu mối liên quan chỉ số lipid máu với một số đặc điểm trên bệnh nhân cao tuổi bị đột quy não.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các bệnh nhân cao tuổi được chẩn đoán xác định là đột quy não điều trị nội trú tại Trung tâm Đột quy - Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An từ 09/2022 đến 12/2022.

Tiêu chuẩn lựa chọn: Lựa chọn bệnh nhân từ 60 tuổi trở lên. Dựa theo định nghĩa đột quy não của WHO (1990) và cập nhật định nghĩa đột quy não của AHA/ASA (2013). Có bằng chứng

¹Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An

Chịu trách nhiệm chính: Ngô Đức Kỳ

Email: ngoduckyna@gmail.com

Ngày nhận bài: 23.4.2024

Ngày phản biện khoa học: 14.6.2024

Ngày duyệt bài: 8.7.2024